

Số: 302/BC-SCT

Lai Châu, ngày 23 tháng 5 năm 2014

**BÁO CÁO**  
**Hoạt động công thương tháng 5**  
**Một số nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 năm 2014**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG THƯƠNG THÁNG 5**

**1. Hoạt động sản xuất công nghiệp**

**1.1. Giá trị sản xuất công nghiệp**

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) tháng 5/2014 ước đạt 141,4 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng 4/2014, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2013. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 104,9 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng 4/2014, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2013, trong đó:

- *Phân theo loại hình kinh tế:* Kinh tế Nhà nước ước đạt 53,1 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2013; kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 51,6 tỷ đồng, tăng 61,2% so với cùng kỳ năm 2013; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,178 tỷ đồng, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2013.

- *Phân theo ngành công nghiệp:* Công nghiệp khai thác ước đạt 2,1 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2013; công nghiệp chế biến ước đạt 33,48 tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2013; công nghiệp điện ước đạt 68,1 tỷ đồng, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2013; cung cấp nước và thu gom rác thải ước đạt 1,16 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2013.

**1.2. Một số sản phẩm chủ yếu:** Chè các loại ước đạt 448 tấn tăng gấp hơn 2 lần so với tháng 4/2014 do sản phẩm chè đang vào vụ thu hoạch; sản lượng điện phát ra ước đạt 73 triệu Kwh giảm 25% so với tháng 4/2014 do thủy điện Bản Chát đang trong quá trình bảo dưỡng; đá đen ước đạt 22 nghìn viên; đá xây dựng ước đạt 64.079 m<sup>3</sup>; gạch xây dựng ước đạt 4.600 nghìn viên; nước máy sản xuất ước đạt 280 nghìn m<sup>3</sup>; xi măng ước đạt 896 tấn.

*(Chi tiết xem biểu số 01/SCT-BCT kèm theo)*

**2. Phát triển hạ tầng lưới điện**

Số xã có điện trên địa bàn tỉnh là 100/108 xã, trong đó số xã có điện lưới Quốc gia 97/108 xã, đạt tỷ lệ 90%; số hộ được sử dụng điện là 72.393/83.424 hộ, trong đó số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia là 63.240/83.424 hộ, đạt tỷ lệ 75,8%.

*(Chi tiết xem biểu số 01/SCT-BCT kèm theo)*

### **3. Hoạt động thương mại**

#### **3.1. Thị trường nội địa**

- Thị trường giá cả hàng hóa trong tháng 5 so với tháng 4 tăng nhẹ, chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2014 ước tăng 0,7% so với tháng 4/2014, tăng 2,28% so với tháng 12/2013 và ước tăng 4,37% so với cùng kỳ năm 2013.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2014 ước đạt 298,55 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng 4/2014, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2013, trong đó:

+ *Phân theo loại hình kinh tế*: Kinh tế Nhà nước ước đạt 9,4 tỷ đồng, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2013; kinh tế tập thể ước đạt 3,85 tỷ đồng, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2013; kinh tế cá thể ước đạt 178,29 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2013; kinh tế tư nhân ước đạt 107 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2013.

+ *Phân theo ngành kinh tế*: Doanh thu thương nghiệp ước đạt 256,44 tỷ đồng, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2013; doanh thu khách sạn, nhà hàng ước đạt 22,7 tỷ đồng, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2013; doanh thu dịch vụ ước đạt 19,43 tỷ đồng, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2013.

- Các mặt hàng chủ yếu cung ứng trên địa bàn tỉnh: Xăng dầu các loại 3.830,3 tấn (trong đó dầu hoả 5,74 tấn); muối iốt và sản phẩm từ muối 202,2 tấn; giống nông nghiệp 170 tấn; vật tư nông nghiệp 1.330,9 tấn; giấy vở học sinh 25,2 tấn; thuốc chữa bệnh, vật tư y tế 2.555,1 triệu đồng; hàng nông sản 2.085 tấn.

#### **3.2. Hoạt động xuất nhập khẩu**

Tổng giá trị xuất, nhập khẩu trên địa bàn tháng 5/2014 ước đạt 470,8 nghìn USD, tăng 2,8 lần so với tháng 4/2014, tăng 4 lần so với cùng kỳ năm 2013, trong đó:

- Giá trị xuất khẩu ước đạt 270,8 nghìn USD, tăng 2,2 lần so với tháng 4/2014, tăng 9 lần so với cùng kỳ năm 2013 trong đó:

+ Giá trị xuất khẩu của địa phương ước 270,8 nghìn USD, tăng 2,2 lần so với tháng 4/2014, tăng 9 lần so với cùng kỳ năm 2013.

+ Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của địa phương trong tháng gồm:

Gạo tẻ giá trị 200 nghìn USD;

Chè 17 tấn giá trị 40,8 nghìn USD;

Hàng hóa khác 30 nghìn USD.

- Giá trị nhập khẩu ước đạt 200 nghìn USD, tăng 4,5 lần so với tháng 4/2014, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2013.

*(Chi tiết xem biểu số 01/SCT-BCT kèm theo)*

### **4. Công tác quản lý Nhà nước**

**4.1. Công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và triển khai kế hoạch, chương trình hành động của Bộ Công Thương, UBND tỉnh**

- Tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt văn bản về việc cung cấp số liệu kinh phí thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại năm 2012, năm 2013 và kế hoạch thực hiện năm 2014.

- Báo cáo rà soát các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công thương; tình hình hoạt động xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công thương năm 2014; tình hình thực hiện công tác thẩm tra thiết kế xây dựng công trình 3 tháng đầu năm 2014; tình hình, kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; tình hình tổ chức thực hiện Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế, điều hành hoạt động tại các cửa khẩu, biên giới; báo cáo kế hoạch dự trữ hàng hóa phòng chống lụt bão năm 2014; tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Báo cáo giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri sau kỳ họp thứ 7 Hội đồng nhân dân tỉnh. Đề nghị các doanh nghiệp trong ngành đăng ký tham gia chương trình "Văn hóa doanh nhân 10 năm một chặng đường"; trả lời Công ty Cổ phần thương mại và Xuất nhập khẩu Thăng Long về việc xin Tạm nhập tái xuất hàng hóa qua lối phụ điểm thông quan trong và ngoài khu kinh tế của khẩu tỉnh Lai Châu.

- Ban hành Văn bản gửi Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả về việc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu năm 2015; văn bản gửi Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán công trình thủy điện Nậm Nghe, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; văn bản gửi UBND huyện Mường Tè về kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán công trình Cấp điện khu tái định cư thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; văn bản gửi Công ty Điện lực Lai Châu và Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hoàng về việc Chỉ định đơn vị thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công xây dựng 06 công trình cấp điện sinh hoạt các điểm, khu tái định cư tại huyện Than Uyên.

- Tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản sau: Thông tư hướng dẫn về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh; Chương trình xúc tiến thương mại 30a của huyện Nậm Nhùn, huyện Tân Uyên; Điều lệ Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Lai Châu; Thông tư quy định về tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Chuẩn bị hồ sơ và sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực năm 2014; giới thiệu doanh nghiệp tham gia giải thưởng Cúp vàng Thương hiệu Việt.

#### **4.2. Hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại**

- Chuẩn bị triển khai 03 đề án Khuyến công quốc gia đã được Bộ Công Thương phê duyệt đợt I năm 2014 gồm: Đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất tằm hương tại huyện Sìn Hồ; đề án hỗ trợ thành lập doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh; đề án đào tạo nghề chế biến chè cho các lao động tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức 04 đợt phân phối hàng Việt tại các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Than Uyên và Tam Đường; kế hoạch thực hiện chương trình mục

tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2015; xây dựng các đề án Khuyến công Quốc gia năm 2015.

- Tổ chức, mở lớp tập huấn, sát hạch cấp thẻ kiểm tra viên điện lực tại Thành phố Lai Châu từ ngày 22 - 24/5/2014.

#### **4.3. Công tác thanh tra, kiểm tra kiểm soát thị trường**

- Phối hợp cùng các ngành chức năng, thành viên Ban 127/ĐP tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả trong tháng, đã kiểm tra trên 530 cơ sở sản xuất kinh doanh:

+ Phát hiện và xử lý vi phạm 26 vụ, trong đó: Hàng cấm 01 vụ; hàng nhập lậu 01 vụ; gian lận thương mại 03 vụ; vi phạm trong kinh doanh 03 vụ; vi phạm vệ sinh ATTP, chống dịch 18 vụ.

+ Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính và trị giá tang vật tịch thu ước tính 51,412 triệu đồng, trong đó: xử phạt vi phạm hành chính 33,3 triệu đồng, trị giá hàng tịch thu chờ bán 5,5 triệu đồng, trị giá hàng hoá tiêu hủy 12,612 triệu đồng.

*(Chi tiết xem biểu số 01/SCT-BCT kèm theo).*

- Hàng hóa tịch thu chủ yếu gồm: Mỳ tôm các loại 67 gói; mũ bảo hiểm index 10 cái; bánh kẹo các loại 31 gói; bánh nướng 600 cái...

#### **4.4. Công tác tổ chức và tiếp công dân**

- Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức; ban hành quy định bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ và danh mục hồ sơ năm 2014.

- Báo cáo thực trạng tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cử cán bộ tham gia làm thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 03 dự án trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp nhận và trả 09 hồ sơ cấp phép vật liệu nổ công nghiệp, 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất thuộc danh mục hóa chất kinh doanh có điều kiện.

## **II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 6**

1. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành Công thương năm 2011 - 2015 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 (lần 2); xây dựng định hướng phát triển ngành Công thương, dự toán Ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư từ Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Đánh giá tình hình hoạt động công thương và đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ - giải pháp triển ngành 6 tháng cuối năm 2014; báo cáo

tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động của Bộ Công Thương hưởng ứng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

3. Thẩm định phương án phòng chống lụt bão đảm bảo an toàn đập công trình Thủy điện Nậm Mỏ 3 và Phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du công trình thủy điện Nậm Mỏ 3.

4. Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu hàng hoá để phối hợp với Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố kiểm tra công tác dự trữ hàng hóa thiết yếu, phương án phòng chống lụt bão cho mùa mưa lũ đến tận trung tâm cụm xã, đặc biệt là các huyện vùng sâu, vùng xa.

5. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu, buôn bán, vận chuyển hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng.

6. Tiếp tục triển khai các đề án khuyến công, kế hoạch xúc tiến thương mại, thương mại điện tử năm 2014 đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

Trên đây là Báo cáo tình hình hoạt động công thương tháng 5 và một số nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 của Sở Công thương báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ Công Thương;
- Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước;
- Cục Công nghiệp Địa phương;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Thống kê;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Các Công ty TM, CN thuộc ngành;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

B/c

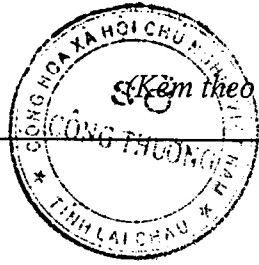
**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Kiều Anh**

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 5 năm 2014



Kèm theo Báo cáo số 302/BC-SCT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Sở Công thương tỉnh Lai Châu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm 2013		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 4	Ước TH tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	Thực hiện tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	So với TH tháng trước	So với TH tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C		1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP</b>										
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)</b>	Tr. đồng		<b>102.810</b>	<b>104.910</b>	<b>392.780</b>	<b>84.711</b>	<b>231.699</b>	<b>102,04</b>	<b>123,84</b>	<b>169,52</b>
<b>1.1</b>	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>										
-	Kinh tế Nhà nước	Tr. đồng		67.940	53.127	282.085	52.475	162.892	78,20	101,24	173,17
	Trung ương	Tr. đồng		61.754	46.296	260.825	45.644	143.454			
	Địa phương	Tr. đồng		6.186	6.831	21.260	6.831	19.438	110,43	100,00	109,37
-	Kinh tế ngoài Nhà nước	Tr. đồng		34.717	51.605	110.113	32.018	67.909	148,64	161,17	162,15
-	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng		153	178	582	218	898	116,34	81,65	64,81
<b>1.2</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp</b>										
	Công nghiệp khai thác	Tr. đồng	0101	1.970	2.170	14.160	2.121	20.624	110,15	102,31	68,66
	Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	0102	19.530	33.480	95.980	28.511	50.222	171,43	117,43	191,11
	Công nghiệp điện	Tr. đồng		80.230	68.100	276.170	53.019	155.843	84,88	128,44	177,21
	Cung cấp nước và thu gom rác thải	Tr. đồng	0103	1.080	1.160	6.470	1.060	5.010	107,41	109,43	129,14
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế)</b>	Tr. đồng		<b>140.340</b>	<b>141.430</b>	<b>533.730</b>	<b>114.139</b>	<b>321.927</b>	<b>100,78</b>	<b>123,91</b>	<b>165,79</b>
<b>2.1</b>	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>										
-	Kinh tế Nhà nước	Tr. đồng		74.589	58.683	310.630	78.984	131.561	78,68	74,30	236,11
	Trung ương	Tr. đồng		66.767	50.055	282.000	70.356	112.123			
	Địa phương	Tr. đồng		7.822	8.628	28.630	8.628	19.438	110,30	100,00	147,29
-	Kinh tế ngoài Nhà nước	Tr. đồng		65.476	82.428	222.056	34.764	189.468	125,89	237,11	117,20
-	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng		275	319	1.044	391	898	116,00	81,59	116,26
<b>2.2</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp</b>										
	Công nghiệp khai thác mỏ	Tr. đồng	0101	3.530	3.900	25.140	3.800	36.945	110,48	102,63	68,05
	Công nghiệp chế biến	Tr. đồng	0102	24.370	41.770	119.910	35.570	62.657	171,40	117,43	191,38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm 2013		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 4	Ước TH tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	Thực hiện tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	So với TH tháng trước	So với TH tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C		1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Công nghiệp điện	Tr. đồng		110.980	94.200	379.980	73.341	215.578	84,88	128,44	176,26
	Cung cấp nước và thu gom rác thải	Tr. đồng	0103	1.460	1.560	8.700	1.428	6.747	106,85	109,24	128,95
<b>3</b>	<b>Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>		0104								
1	Chè các loại	Tấn		217	448	715	400	890	206,45	112,00	80,34
2	Đá đen	1000 viên		19	22	72	27	111	115,79	81,48	64,86
3	Đá xây dựng	m <sup>3</sup>		60.284	64.079	283.107	53.450	235.571	106,30	119,89	120,18
4	Điện phát ra	1000kwh		98.000	73.000	485	81.310	239.000	74,49	89,78	0,20
5	Gạch xây dựng	1000 viên		4.200	4.600	20.410	4.500	20.400	109,52	102,22	100,05
6	Nước máy sản xuất	1000m <sup>3</sup>		279	280	1.300	280	1.323	100,36	100,00	98,26
7	Quặng các loại	Tấn		0	0	0	0	0			
8	Xi măng	Tấn		886	896	2.706	100	1.516	101,13		178,50
<b>II</b>	<b>HẠ TẦNG LƯỚI ĐIỆN</b>										
	- Số xã có điện lưới quốc gia	xã		97	97		92				
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%		75,8	75,8		68,4				
<b>III</b>	<b>HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>	Tỷ đồng		<b>295,81</b>	<b>298,55</b>	<b>1.479,32</b>	<b>251,67</b>	<b>1.252,49</b>	<b>100,93</b>	<b>118,63</b>	<b>118,11</b>
<b>1.1</b>	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>										
	Kinh tế Nhà nước	Tỷ đồng		9,64	9,4	43,37	7,56	37,82	97,51	124,34	114,67
	Kinh tế tập thể	Tỷ đồng		3,82	3,85	19,18	4,13	20,17	100,79	93,22	95,09
	Kinh tế cá thể	Tỷ đồng		176,52	178,29	882,31	147,21	715,98	101,00	121,11	123,23
	Kinh tế tư nhân	Tỷ đồng		105,83	107,01	534,46	92,77	478,52	101,11	115,35	111,69
	KT có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		0	0	0	0	0			
<b>1.2</b>	<b>Phân theo ngành kinh tế</b>										
	Thương nghiệp	Tỷ đồng		251,60	256,44	1.266,93	207,11	1.005,86	101,92	123,82	125,95
	Khách sạn, nhà hàng	Tỷ đồng		24	22,69	117,34	22,95	135,28	94,54	98,87	86,74
	Dịch vụ	Tỷ đồng		20,21	19,43	95,1	21,62	111,35	96,14	89,87	85,37
<b>2</b>	<b>Các mặt hàng bán ra chủ yếu</b>										
	Xăng dầu các loại	Tấn		3.795,07	3.830,29	18.375,94	3.300	16.100	100,93	116,07	114,14

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm 2013		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 4	Ước TH tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	Thực hiện tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	So với TH tháng trước	So với TH tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C		1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Trong đó: Dầu hỏa	Tấn		5,683	5,74	27,42	4	27	101,00	143,50	101,56
	Muối I ốt và sản phẩm từ muối	Tấn		207,29	202,17	1.081,68	187	962	97,53	108,11	112,44
	Giống nông nghiệp	Tấn		168,82	170,10	507,24	140	480	100,76	121,50	105,68
	Vật tư nông nghiệp	Tấn		1.317,75	1.330,97	5.161,48	1.270	4.820	101,00	104,80	107,08
	Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Tr. đồng		2.526,87	2.555,11	9.999,60	2.650	13.050	101,12	96,42	76,63
	Giấy vở học sinh	Tấn		25,75	22,15	94,19	24	109	86,02	92,29	86,41
	Hàng nông sản	Tấn		2.066,23	2.085,41	9.293,51	2.150	10.450	100,93	97,00	88,93
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu</b>	1000USD		<b>165,82</b>	<b>470,80</b>	<b>5.417,59</b>	<b>107,05</b>	<b>1.586,78</b>	<b>283,92</b>	<b>439,79</b>	<b>341,42</b>
<b>1.1</b>	<b>Giá trị xuất khẩu</b>	1000USD		<b>121,78</b>	<b>270,80</b>	<b>882,18</b>	<b>28,81</b>	<b>486,82</b>	<b>222,37</b>	<b>939,95</b>	<b>181,21</b>
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn										
	- Xuất khẩu của địa phương	1000USD		<b>121,78</b>	<b>270,80</b>	<b>692,53</b>	<b>28,81</b>	<b>486,82</b>	<b>222,37</b>	<b>939,95</b>	<b>142,26</b>
	<i>Các mặt hàng XK chủ yếu của địa phương</i>										
	+ Gạo	1000USD		79	200	279			<b>253,16</b>		
	+ Chè	Tấn		0	17	99,5		113,38			87,76
	+ Ngô	1000USD		28,52	0	28,52	28,81	28,81			98,99
	+ Cao su	1000USD		0	0	189,65					
	+ Sản khô thái lát	1000USD		0	0	99,31					
	+ Chuối lá	1000USD		14,26	0	28,48			0,00		
	+ Hàng hóa khác	1000USD		0	30	30		960			3,13
<b>1.2</b>	<b>Giá trị nhập khẩu</b>	1000USD		<b>44,04</b>	<b>200</b>	<b>4.535,41</b>	<b>78,240</b>	<b>1.099,96</b>	<b>454,13</b>		<b>412,32</b>
	Trong đó										
	Máy móc	1000USD		44,04		44,04					
	Thiết bị thủy điện	1000USD				4.212,94		994,95			423,43
	Đá chứa can xi	1000USD				78,16	78,01	103,75			75,33
	Vải phin	1000USD									
	Vải băng lông	1000USD				0,26					
	Hàng hóa khác	1000USD			200	200					



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm 2013		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 4	Ước TH tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	Thực hiện tháng 5	Lũy kế đến hết tháng 5	So với TH tháng trước	So với TH tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C		1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
2	<b>Giá trị hàng tái xuất</b>	1000USD		6.136,40		17.221,240	5.838,25	27.576,65			62,45
-	Quả hạch, quả óc chó, quả hạnh đào, quả phi, hồ trăn, hồ đào, macdamia, óc chó, hạt hạnh nhân, nhân hạt điều, quả sung	1000USD		3.125,84		9.949,11	3.518,24	21.331,62			46,64
-	Bào ngư, sò, vây cá khô, da cá khô, dạ dày, đuôi cá bơi sấy khô, hải sâm sấy khô	1000USD		231,30		850,90	770,28	1.466,03			58,04
-	Lốp xe ô tô tải (mới 100%, 1.329 chiếc)	1000USD		1.097,90		3.264,740	1.549,73	4.779			68,31
-	Gỗ trắc cam đốt đẽo, gỗ trắc tận dụng, gỗ trắc xẻ	1000USD		1.495,36		2.970,480					
<b>V</b>	<b>QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG</b>										
1	<b>Số cơ sở hướng dẫn tuyên truyền</b>	Cơ sở			530		173			306,36	
	Trong đó: Tổng số vụ kiểm tra, xử lý	Vụ	0702		26		24			108,33	
1.1	Hàng cấm	Vụ			1		0				
1.2	Hàng nhập lậu	Vụ			1		4			25,00	
1.3	Gian lận thương mại	Vụ			3		4			75,00	
1.4	Vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ	Vụ			0		4			0,00	
1.5	Vi phạm trong-kinh doanh	Vụ			3		4			75,00	
1.6	Vi phạm về VSAT thực phẩm, chống dịch	Vụ			18		8			225,00	
1.7	Vi phạm khác	Vụ			0						
2	<b>Số tiền thu phạt trong kỳ; trong đó</b>	Tr. đồng	0703		51,412		76,096			67,56	
2.1	Tiền phạt hành chính	Tr. đồng			33,3		26,3			126,62	
2.2	Trị giá hàng tịch thu chờ bán	Tr. đồng			5,5		32,82				
2.3	Trị giá hàng tiêu hủy	Tr. đồng			12,612		16,976			74,29	